

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan
đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dân	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 384/2024/UQ-TGD của Tổng Giám đốc ngày 23 tháng 08 năm 2024)
------------------	---

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Đăng Khoa
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt		1.708.837	1.370.849
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương		23.163.052	54.763.646
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	85.931.463	63.548.928
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		64.506.218	54.825.905
2.	Cho vay các TCTD khác		21.543.655	8.841.433
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	6	(118.410)	(118.410)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	4.918.981	7.792.742
1.	Chứng khoán kinh doanh		4.957.767	7.853.152
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(38.786)	(60.410)
V.	Cho vay khách hàng		452.461.770	429.362.729
1.	Cho vay khách hàng	9	461.255.744	438.464.147
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(8.793.974)	(9.101.418)
VI.	Chứng khoán đầu tư	11	48.012.351	32.063.660
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	14.023.686	14.373.759
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	34.241.168	17.833.636
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.4	(252.503)	(143.735)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	422.214	414.448
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	350.938	343.172
2.	Đầu tư dài hạn khác	12.2	158.272	158.272
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.3	(86.996)	(86.996)
VIII.	Tài sản cố định		5.252.411	5.229.416
1.	Tài sản cố định hữu hình		750.047	734.978
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.574.777	1.528.503
b.	Hao mòn TSCĐ		(824.730)	(793.525)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.502.364	4.494.438
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.848.154	4.825.929
b.	Hao mòn TSCĐ		(345.790)	(331.491)
IX.	Tài sản Có khác	13	37.990.650	35.954.267
1.	Các khoản phải thu		15.653.629	18.860.662
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		19.664.438	13.949.182
3.	Tài sản Có khác	13.2	2.752.788	3.230.825
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.3	(80.205)	(86.402)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			659.861.729	630.500.685

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	1.278.944	1.333.658
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.278.944	1.333.658
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	91.908.829	70.766.294
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		81.092.880	65.286.090
2.	Vay các TCTD khác		10.815.949	5.480.204
III.	Tiền gửi của khách hàng	16	459.295.640	447.503.426
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	240.110	97.152
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	1.540.687	1.611.235
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	18	35.832.622	42.821.727
VII.	Các khoản nợ khác	19	13.667.832	16.268.913
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		10.883.310	14.025.631
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		24.110	36.030
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.760.412	2.207.252
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		603.764.664	580.402.405
VIII.	Vốn và các quỹ	21	56.097.065	50.098.280
1.	Vốn của TCTD		38.073.428	37.638.324
a.	Vốn điều lệ		36.629.085	36.193.981
b.	Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
c.	Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2.	Quỹ của TCTD		5.356.734	5.138.098
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(538.444)	(689.038)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.205.347	8.010.896
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		659.861.729	630.500.685

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	32	50.906	55.050
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	32	9.104.354	15.454.640
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		89.075	805.070
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		526.684	814.380
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		8.488.595	13.835.190
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	6.281.433	5.085.207
4.	Bảo lãnh khác	32	18.132.386	18.477.630
5.	Các cam kết khác	32	2.532.500	-
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		10.707.035	10.116.063
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		35.472.721	33.542.661
8.	Tài sản và chứng từ khác		2.520.075	2.530.168

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Lê Đăng Khoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	24.231.912	29.119.918
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(14.649.802)	(19.168.388)
I.	Thu nhập lãi thuần		9.582.110	9.951.530
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		536.235	533.782
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(164.326)	(182.163)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		371.909	351.619
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		73.481	129.400
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24.1	1.164	794
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.2	(98.386)	28.346
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		316.717	167.113
6.	Chi phí hoạt động khác		(31.835)	(21.533)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	284.882	145.580
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	7.619	684.523
VIII.	Chi phí hoạt động	27	(2.312.028)	(2.296.448)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.910.751	8.995.344
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(1.036.031)	(2.911.094)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		6.874.720	6.084.250
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(1.392.124)	(1.253.953)
8.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		11.920	2.356
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.380.204)	(1.251.597)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.494.516	4.832.653
XIV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		5.494.516	4.832.653
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	30	1.500	1.335

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Thuan

[Signature]



[Signature]

Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Lê Đăng Khoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	18.563.251	26.504.317
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.792.123)	(14.915.635)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	325.314	379.845
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	63.403	139.343
05.	Thu nhập khác	180.841	14.829
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	103.627	130.526
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.313.529)	(2.256.145)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(1.449.358)	(2.024.665)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(2.318.574)	7.972.415
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(46.473.590)	(19.933.539)
09.	(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(12.907.008)	(5.665.086)
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.162.075)	(727.706)
11.	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	124.324
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(22.791.597)	(22.000.863)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(1.373.254)	(2.417.255)
14.	Giảm khác về tài sản hoạt động	3.752.578	10.753.047
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	26.644.825	26.065.491
15.	(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(54.714)	(8.340.469)
16.	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	21.142.535	(15.084.563)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	11.792.214	47.942.722
18.	(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(6.989.104)	5.818.613
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(70.548)	(163.249)
20.	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	142.958	-
21.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	681.484	(4.107.563)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(22.155.105)	14.104.367

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(74.738)	(132.440)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	664	225
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(251)	-
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	836.888
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.619	3.333
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(66.706)	708.006
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	435.104	-
02.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(372)	(9)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	434.732	(9)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(21.787.079)	14.812.364
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	110.859.786	69.500.092
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 31)	89.072.707	84.312.456

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Lê Đăng Khoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hà Nội (“HNB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 36.629.085 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.348 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.246 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya (“Krungsri”) của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là

1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của SHB FC, do đó đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại là công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 21.2 và Thuyết minh số 30.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH ĐÃ ÁP DỤNG VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Hướng dẫn mới ban hành đã áp dụng

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 06 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31;
- Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải coi bằng 0 cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Nghị định 86;
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 tại Thuyết minh số 40). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đồng tiền báo cáo của SHB Campuchia là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của SHB Lào là Kíp Lào ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch góp vốn. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 02 và Thông tư 06 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.
- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số "Thor 7-020-055 Chhor.Tor" ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số "B7.021.2098 Chhor.Tor" ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	05%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kể toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
	<u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 - 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”): quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - + Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - + Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo quyết định của Ban Giám đốc SHB Lào.
- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”): không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và theo phê duyệt của chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của sổ dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Nghị định 55, Thông tư 02 và Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 30% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ Luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao

động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH (“Thông tư 28”) ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	9.470.469	11.894.463
- Bằng VND	8.478.588	9.967.425
- Bằng ngoại tệ	991.881	1.927.038
Tiền gửi có kỳ hạn	55.035.749	42.931.442
- Bằng VND	49.821.863	42.810.000
- Bằng ngoại tệ	5.213.886	121.442
	64.506.218	54.825.905
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	21.543.655	8.841.433
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(118.410)	(118.410)
	21.425.245	8.723.023
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	85.931.463	63.548.928

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) và cho vay TCTD khác như sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.202.086	52.031.337
Nợ có khả năng mất vốn	118.410	118.410
	77.320.496	52.149.747

6. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TCTD KHÁC

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	118.410	118.410
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	118.410	118.410

Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	99.794	99.794
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	19.368	19.368
Số dư cuối kỳ	-	119.162	119.162

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	4.953.887	7.849.272
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.953.887	7.849.272
Chứng khoán Vốn	3.880	3.880
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.880	3.880
	4.957.767	7.853.152
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(38.786)	(60.410)
Dự phòng giảm giá	(1.632)	(1.540)
Dự phòng chung	(37.154)	(58.870)
	4.918.981	7.792.742

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30/6/2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	523.962	498.657	(523.962)	(25.305)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.488.595	2.407.134	(2.609.439)	(202.305)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.532.500	1.260.000	(1.272.500)	(12.500)
	11.545.057	4.165.791	(4.405.901)	(240.110)
Tại ngày 31/12/2023				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	706.520	706.525	(715.608)	(9.083)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.233.556	1.133.159	(1.221.228)	(88.069)
	13.940.076	1.839.684	(1.936.836)	(97.152)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	460.687.623	438.396.964
Các khoản trả thay khách hàng	568.121	67.183
	461.255.744	438.464.147

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	438.698.083	416.692.179
Nợ cần chú ý	8.649.339	8.532.749
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.038.804	761.107
Nợ nghi ngờ	2.238.573	2.493.596
Nợ có khả năng mất vốn	10.630.945	9.984.516
	461.255.744	438.464.147

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	191.802.475	184.512.736
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	116.841.773	97.604.740
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	152.611.496	156.346.671
	461.255.744	438.464.147

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.211.595	5.889.823	9.101.418
Dự phòng trích lập trong kỳ	158.057	884.171	1.042.228
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.373.254)	(1.373.254)
Điều chỉnh khác	4.802	18.780	23.582
Số dư cuối kỳ	3.374.454	5.419.520	8.793.974

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.843.216	4.214.556	7.057.772
Dự phòng trích lập trong kỳ	211.285	2.687.054	2.898.339
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(2.417.255)	(2.417.255)
Ảnh hưởng do thoái SHB FC	(42.566)	(495.188)	(537.754)
Điều chỉnh khác	(196)	1.191	995
Số dư cuối kỳ	3.011.739	3.990.358	7.002.097

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	13.994.233	14.344.306
Chứng khoán Chính phủ	5.463.757	5.465.909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.530.476	8.878.397
Chứng khoán Vốn	29.453	29.453
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(64.267)	(66.071)
Dự phòng giảm giá	(288)	(297)
Dự phòng chung	(63.979)	(65.774)
	13.959.419	14.307.688

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	34.241.168	17.833.636
Chứng khoán Chính phủ	33.014.632	16.807.100
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	700.000	500.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(188.236)	(77.664)
Dự phòng chung	(3.949)	(3.949)
Dự phòng cụ thể	(184.287)	(73.715)
	34.052.932	17.755.972

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.230.476	9.378.397
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	526.536
Nợ nghi ngờ	526.536	-
	9.757.012	9.904.933

11.4 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	65.774	297	3.949	73.715	143.735
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(1.795)	(9)	-	110.572	108.768
Số dư cuối kỳ	63.979	288	3.949	184.287	252.503

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	93.094	559	3.949	-	97.602
(Hoàn nhập) trong kỳ	(18.208)	(195)	-	-	(18.403)
Số dư cuối kỳ	74.886	364	3.949	-	79.199

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	350.938	343.172
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 12.2)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12.3)	(86.996)	(86.996)
	422.214	414.448

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng		Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	
	Giá gốc Triệu VND	Triệu VND	%	Giá gốc Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Tài chính Ngân hàng SHB	336.604	350.938	50	336.604	343.172	50
		350.938			343.172	

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	158.272

12.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<u>Kỳ này</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>Triệu VND</u>
Số dư đầu kỳ	86.996	111.573
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	(27.694)
Số dư cuối kỳ	86.996	83.879

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	994.477	961.372
Các khoản phải thu khác	14.659.152	17.899.290
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	7.309.062	10.104.025
- Phải thu tiền bán trái phiếu	1.654.912	2.476.541
- Phải thu hợp đồng bán nợ	3.830.056	3.834.755
- Phải thu khác	1.865.122	1.483.969
Các khoản lãi, phí phải thu	19.664.438	13.949.182
Tài sản có khác (Thuyết minh số 13.2)	2.752.788	3.230.825
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 13.3)	(80.205)	(86.402)
	37.990.650	35.954.267

13.1. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.481.968	6.308.296
Nợ có khả năng mất vốn	3.000	3.000
	5.484.968	6.311.296

13.2 Tài sản có khác

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>Triệu VND</u>
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.027.464	1.052.516
Chi phí chờ phân bổ	809.749	748.270
Tài sản có khác	915.575	1.430.039
	2.752.788	3.230.825

13.3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	44.115	50.312
- Dự phòng chung	41.115	47.312
- Dự phòng cụ thể	3.000	3.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	36.090	36.090
	80.205	86.402

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu kỳ	47.312	3.000	36.090	86.402
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(6.197)	-	-	(6.197)
Số cuối kỳ	41.115	3.000	36.090	80.205

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu kỳ	72.885	-	54.029	126.914
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(6.613)	-	(1.141)	(7.754)
Số cuối kỳ	66.272	-	52.888	119.160

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.278.944	1.333.658
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.278.944	1.333.658
	1.278.944	1.333.658

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	23.836.271	12.261.777
- Bằng VND	23.833.839	12.260.916
- Bằng ngoại tệ	2.432	861
Tiền gửi có kỳ hạn	57.256.609	53.024.313
- Bằng VND	51.129.781	41.375.198
- Bằng ngoại tệ	6.126.828	11.649.115
	81.092.880	65.286.090

Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	841.760	852.369
- Bằng ngoại tệ	9.974.189	4.627.835
	10.815.949	5.480.204

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	41.604.141	43.074.214
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	38.963.888	40.876.084
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.640.253	2.198.130
Tiền gửi có kỳ hạn	415.825.873	402.524.549
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	406.727.266	394.742.416
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.098.607	7.782.133
Tiền gửi vốn chuyên dùng	24.354	1.672
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	24.047	1.398
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	307	274
Tiền gửi kỳ quỹ	1.841.272	1.902.991
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	1.799.230	1.861.696
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	42.042	41.295
	459.295.640	447.503.426

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	658.534	705.880
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	882.153	905.355
	1.540.687	1.611.235

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	35.832.622	42.821.727
Mệnh giá	35.832.622	42.821.727
	35.832.622	42.821.727

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối kỳ			
Dưới 12 tháng	-	13.000.000	13.000.000
- Bằng VND	-	13.000.000	13.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	12	12
- Bằng VND	-	12	12
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	20.384.510	22.832.610
- Bằng VND	2.448.100	20.384.510	22.832.610
	2.448.100	33.384.522	35.832.622
Số dư đầu kỳ			
Dưới 12 tháng	-	19.310.000	19.310.000
- Bằng VND	-	19.310.000	19.310.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	126	126
- Bằng VND	-	126	126
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	21.063.501	23.511.601
- Bằng VND	2.448.100	21.063.501	23.511.601
	2.448.100	40.373.627	42.821.727

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	10.883.310	14.025.631
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24.110	36.030
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.760.412	2.207.252
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	157.087	106.511
Các khoản phải trả bên ngoài	2.404.572	1.956.066
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 20)	1.200.444	1.257.723
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	736.218	580.834
- Các khoản phải trả khác	467.910	117.509
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	198.753	144.675
	13.667.832	16.268.913

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	13.719	69.106	74.173	8.652
Thuế TNDN	1.217.757	1.392.124	1.449.358	1.160.523
Các loại thuế khác	26.247	240.996	235.974	31.269
	1.257.723	1.702.226	1.759.504	1.200.444

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng Triệu VND
									Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	36.193.981	1.449.603	(5.260)	48.172	3.384.369	1.704.535	1.022	(689.038)	8.010.896		50.098.280
Tăng vốn trong kỳ (i)	435.104	-	-	-	-	-	-	-	-		435.104
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	5.494.516		5.494.516
Trích quỹ trong kỳ (ii)	-	-	-	-	-	-	219.602	-	(292.805)		(73.203)
Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	(460)	-	(506)	-	150.594	(7.260)		142.368
Số dư cuối kỳ	36.629.085	1.449.603	(5.260)	47.712	3.384.369	1.704.029	220.624	(538.444)	13.205.347		56.097.065

(i) Ngân hàng đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Ngân hàng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 31 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 12.1/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2023, số 24/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2023, số 04/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2024 và số 05/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 02 năm 2024. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 43.510.429 cổ phiếu với tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 435.104 triệu VND. Ngày 09 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn tất niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu này.

(ii) Trích quỹ hỗ trợ kinh doanh và quỹ khen thưởng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phân phối lợi nhuận năm 2023. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đã được tạm trích đầy đủ trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

21.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.662.908.542	3.619.398.113
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	3.662.908.542	3.619.398.113
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.662.908.542	3.619.398.113
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.662.412.356	3.618.901.927
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.662.412.356	3.618.901.927
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	660.017	620.955
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	22.022.996	26.774.390
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.372.982	1.560.205
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	107.307	86.602
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	68.610	77.766
	<u>24.231.912</u>	<u>29.119.918</u>

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trả lãi tiền gửi	12.823.343	16.886.463
Trả lãi tiền vay	521.719	720.410
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.292.019	1.521.619
Chi phí hoạt động tín dụng khác	12.721	39.896
	<u>14.649.802</u>	<u>19.168.388</u>

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

24.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.806	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.266)	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	21.624	794
	<u>1.164</u>	<u>794</u>

24.2 (Lãi)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.791	65.248
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(24.409)	(55.305)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(108.768)	18.403
	(98.386)	28.346

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	316.717	167.113
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	109.230	-
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	103.627	130.526
Thu nhập khác	103.860	36.587
Chi phí từ hoạt động khác	(31.835)	(21.533)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(5.451)	-
Chi phí công tác xã hội	(11.694)	(3.936)
Chi phí khác	(14.690)	(17.597)
Lãi thuần từ hoạt động khác	284.882	145.580

26. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	3.333
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	3.333
Thu nhập từ chuyển nhượng góp vốn, đầu tư dài hạn	-	688.787
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	7.619	(7.597)
	7.619	684.523

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.234	22.838
Chi phí cho nhân viên	1.413.609	1.487.521
Chi về tài sản	286.765	279.789
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	51.852	52.393
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	337.485	338.658
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	245.935	196.478
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	(28.836)
	2.312.028	2.296.448

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD	-	19.368
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	1.042.228	2.898.339
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 13)	(6.197)	(6.613)
	1.036.031	2.911.094

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	6.874.720	6.084.250
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	-	(3.333)
- (Lợi nhuận)/lỗ của công ty con	(319.593)	14.342
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	82.026	(68.087)
- Khác	3.193	2.730
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	6.640.346	6.029.902
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.328.069	1.205.981
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	136	2.047
Tổng chi phí thuế TNDN Ngân hàng mẹ trong năm	1.328.205	1.208.028
Chi phí thuế TNDN của công ty con	63.919	45.925
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.392.124	1.253.953
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.392.124	1.253.953
(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	11.920	2.356
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.380.204	1.251.597

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	5.494.516	4.832.653
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.494.516	4.832.653

Chi tiết số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.662.412.356	3.619.397.293
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.662.412.356	3.619.397.293

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.500	1.335

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	1.708.837	1.370.849
Tiền gửi tại NHNN	23.163.052	54.763.646
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	9.470.469	11.894.463
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	54.730.349	42.830.828
	89.072.707	110.859.786

32. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	50.906	55.050
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	9.104.354	15.454.640
Cam kết mua ngoại tệ	89.075	805.070
Cam kết bán ngoại tệ	526.684	814.380
Cam kết giao dịch hoán đổi	8.488.595	13.835.190
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.281.433	5.085.207
Bảo lãnh khác	18.132.386	18.477.630
Cam kết khác	2.532.500	-

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Cổ đông lớn
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Phải thu/(Phải trả)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
SHB FC		
- Góp vốn	500.000	500.000
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(58.109)	(175.015)
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	2.220.000	1.970.000
- Lãi dự trả tiền gửi	(7)	(18)
- Lãi dự thu tiền gửi	11.652	7.100
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	(2.873.885)	(3.618.885)
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(192.833)	(769.387)
- Lãi dự trả tiền gửi	(371)	(240)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
- Góp vốn	42.857	42.857
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.169.944)	(1.121.995)
- Lãi dự trả tiền gửi	(46.254)	(14.572)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(2.266.793)	(2.982.979)
- Lãi dự trả tiền gửi	(210)	-

Chi tiết giao dịch mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của các cổ động nội bộ trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		Triệu VND	Triệu VND
Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.475	-
Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.106	-
Ngô Thu Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.196	-
Thái Quốc Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.767	-
Phạm Viết Dân	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.407	-
Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	1.407	-
Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	200	-
Lê Thanh Cẩm	Thành viên Ban Kiểm soát	800	-
Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	800	-
Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.777	-
Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.743	-
Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	300	-

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	468.555.995	526.321.583	24.102.252	(240.110)	53.222.621
Nước ngoài	14.243.404	14.066.937	362.473	-	-
	482.799.399	540.388.520	24.464.725	(240.110)	53.222.621

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

CHỈ TIÊU	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Nguồn vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22.198.913	1.372.982	-	660.017	24.231.912
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	536.235	-	536.235
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	73.481	-	-	73.481
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.164	-	-	1.164
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(98.386)	-	-	(98.386)
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	284.882	-	284.882
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	7.619	-	-	7.619
Tại ngày 30/06/2024					
Tài sản	505.248.627	53.921.138	11.068.048	89.623.916	659.861.729
1. Tài sản bộ phận	493.976.027	53.871.240	149.278	89.365.350	637.361.895
2. Tài sản phân bổ	11.272.600	49.898	10.918.770	258.566	22.499.834

Nợ phải trả	(2.560.983)	(6.056)	(1.392.261)	(599.805.364)	(603.764.664)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.192.837)	-	(67.062)	(599.773.983)	(601.033.882)
2. Nợ phân bổ	(1.368.146)	(6.056)	(1.325.199)	(31.381)	(2.730.782)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	6.956.266	1.724.040	481.756	420.048	9.582.110
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	206.199	152.260	11.014	2.436	371.909
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	52.701	16.249	2.814	1.717	73.481
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.164	-	-	-	1.164
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(99.545)	1.150	9	-	(98.386)
Lãi thuần từ hoạt động khác	248.318	36.647	597	(680)	284.882
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	7.619	-	-	-	7.619
Chi phí hoạt động	(1.710.046)	(349.246)	(171.564)	(81.172)	(2.312.028)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.662.676	1.581.100	324.626	342.349	7.910.751
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(241.423)	(742.428)	(19.621)	(32.559)	(1.036.031)
Tổng lợi nhuận trước thuế	5.421.253	838.672	305.005	309.790	6.874.720
CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	967.427	540.237	143.244	57.929	1.708.837
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	21.949.910	12.937	14.421	1.185.784	23.163.052
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	84.195.471	1.986	3.024	1.730.982	85.931.463
Cho vay khách hàng	345.214.166	75.621.324	17.977.048	13.649.232	452.461.770
Đầu tư tài chính	53.353.546	-	-	-	53.353.546
Tài sản cố định	5.150.153	66.491	30.539	5.228	5.252.411
Tài sản khác	2.917.190	17.581.282	16.513.266	978.912	37.990.650
TỔNG TÀI SẢN	513.747.863	93.824.257	34.681.542	17.608.067	659.861.729
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	82.988.027	162	2.115	10.197.469	93.187.773
Tiền gửi khách hàng	328.686.895	91.294.965	35.444.312	3.869.468	459.295.640
Huy động khác	29.708.995	4.203.064	3.701.360	-	37.613.419
Nợ phải trả khác	9.227.160	1.987.393	728.749	1.724.530	13.667.832
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	450.611.077	97.485.584	39.876.536	15.791.467	603.764.664

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao là trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

37. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	29.632	424.620	8.469	462.721
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	3.300	6.643.638	238.018	6.884.956
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	70.683	5.913.402	221.681	6.205.766
Cho vay khách hàng (*)	613.096	12.729.737	1.900.923	15.243.756
Tài sản cố định	-	4.805	425	5.230
Tài sản Có khác (*)	7.375	9.182.748	101.844	9.291.967
Tổng tài sản	724.086	34.898.950	2.471.360	38.094.396
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.785	15.702.302	395.362	16.103.449
Tiền gửi của khách hàng	104.675	10.658.897	1.017.498	11.781.070
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.381.141	24.760	4.405.901
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	613.096	269.057	-	882.153
Các khoản nợ khác (*)	1.282	2.446.191	68.996	2.516.469
Vốn và các quỹ	-	1.700.129	712.565	2.412.694
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	724.838	35.157.717	2.219.181	38.101.736
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(752)	(258.767)	252.179	(7.340)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.721)	91.800	-	89.079
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3.473)	(166.967)	252.179	81.739

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

38. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Không chịu lãi	Trên 3	Đến 3	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
		tháng	tháng						
		Triệu VND	Triệu VND						
Tài sản									
Tiền mặt	1.708.837	-	-	-	-	-	-	-	1.708.837
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	23.163.052	-	-	-	-	-	-	-	23.163.052
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	64.528.910	21.173.503	-	229.050	118.410	-	86.049.873
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.880	-	-	314.072	4.639.815	-	-	-	4.957.767
Cho vay khách hàng (*)	-	13.908.322	8.649.339	137.438.836	33.180.958	27.274.992	6.558.715	1.814.046	461.255.744
Chứng khoán đầu tư (*)	29.454	526.536		16.979.903	6.458.195	353.742	3.477.748	18.166.995	48.264.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	509.210		-	-	-	-	-	-	509.210
Tài sản cố định	5.252.411		-	-	-	-	-	-	5.252.411
Tài sản Có khác (*)	30.720.066	41.726	-	1.300.113	2.592.248	1.295.096	-	-	38.070.855
Tổng tài sản	61.386.910	14.476.584	8.649.339	220.247.762	46.871.216	29.152.880	10.154.873	19.981.041	669.232.603

Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng	-	-	-	141.734	930.160	33.848	-	- 1.278.944
Trung ương	-	-	173.202	16.336.199	3.334.562	2.515.146	407.579	3.353 91.908.829
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	69.311.990	82.683.717	143.752.493	72.462.054	45.176.020	77 459.295.640
Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.221.279	-	-	-	-	240.110
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	240.110	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	219.619	35.615	51.421	131.650	593.537	508.845 1.540.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.403.459	2.118.866	7.396.528	17.913.769	-	- 35.832.622
Các khoản nợ khác (*)	13.667.832	-	-	-	-	-	-	- 13.667.832
Tổng nợ phải trả	13.907.942	-	193.329.549	101.316.131	155.465.164	93.056.467	46.177.136	512.275 603.764.664
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	47.478.968	14.476.584	8.649.339	156.995.867	(108.593.948)	(63.903.587)	(36.022.263)	19.468.766 65.467.939

Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	47.478.968	14.476.584	8.649.339	156.995.867	(108.593.948)	(63.903.587)	(36.022.263)	19.468.766 65.467.939
---	------------	------------	-----------	-------------	---------------	--------------	--------------	-----------------------

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



39. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng Triệu VND	Đến 03 tháng Triệu VND	Đến 01 tháng Triệu VND	Từ 01-03 tháng Triệu VND	Từ 03-12 tháng Triệu VND	Từ 01-05 năm Triệu VND	Trên 05 năm Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.708.837	-	-	-	-	1.708.837	
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	-	23.163.052	-	-	-	-	23.163.052	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	64.528.910	21.173.503	229.050	118.410	-	86.049.873	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	4.957.767	-	-	4.957.767	
Cho vay khách hàng (*)	13.908.322	8.649.339	28.457.474	44.898.666	131.017.064	137.819.572	96.505.307	461.255.744	
Chứng khoán đầu tư (*)	526.536	-	16.979.904	200.000	353.742	5.748.092	24.456.580	48.264.854	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	509.210	509.210	
Tài sản cố định	-	-	1.685.651	158	828	128.299	3.437.475	5.252.411	
Tài sản Có khác (*)	41.726	-	31.329.108	2.011.972	4.573.330	113.702	1.017	38.070.855	
Tổng tài sản	14.476.584	8.649.339	167.852.936	68.284.299	141.131.781	143.928.075	124.909.589	669.232.603	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	-	-	173.202	141.734	964.008	-	-	1.278.944	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	68.424.955	14.550.984	5.849.708	3.079.829	3.353	91.908.829	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	117.010.543	79.286.326	181.373.926	81.624.203	642	459.295.640	
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả chính khác (*)	-	-	37.764	51.386	138.460	12.500	-	240.110	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	219.619	35.615	183.071	593.537	508.845	1.540.687	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.081.975	-	6.000.012	12.436.724	10.313.911	35.832.622	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	13.667.832	-	-	-	-	13.667.832	
Tổng nợ phải trả	-	-	206.615.890	94.066.045	194.509.185	97.746.793	10.826.751	603.764.664	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	14.476.584	8.649.339	(38.762.954)	(25.781.746)	(53.377.404)	46.181.282	114.082.838	65.467.939	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
USD	25.450	24.338
EUR	27.214	26.848
GBP	32.146	30.974
CHF	28.301	28.792
JPY	158,00	172,00
SGD	18.732	18.412
AUD	16.860	16.597
HKD	3.261,0	3.105,0
CAD	18.542	18.331
LAK	1,1532	1,1809
THB	690,35	663,49

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 32 và Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng sẽ thực hiện chia cổ tức năm 2023 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% với ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 19 tháng 7 năm 2024. Ngày 06 tháng 8 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn thành thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền là 1.831.206 triệu VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập



Đỗ Thanh Phương
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Đăng Khoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024
